

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. B	16. A	21. B	26. C	31. D	36. B
2. A	7. B	12. A	17. C	22. B	27. D	32. B	37. C
3. A	8. A	13. B	18. A	23. C	28. B	33. C	38. C
4. B	9. A	14. B	19. A	24. C	29. C	34. A	39. C
5. B	10. C	15. D	20. B	25. A	30. C	35. D	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1:**

Hello everyone! We're going to talk about writing good resumes again. Last week, you all did a great job, but there are still a few issues. I would like to talk about this first, and this is very important. Your resume needs to look professional. To do this, you should use simple fonts and colors. Using several fonts and colors, especially bright colors, doesn't look very professional. Using just black and white is often the best choice. You also need to use a professional-sounding email address. You won't look very good if your email address is catlover123. Try just using your name—perhaps a simple number. Next, your resume needs to be easy to read. Having big, long pieces of text can be difficult and boring to read. Try using shorter text and bullet points where possible. You should also leave white space between sections of your resume and use nice, big headings. This will make it much easier for people to read and understand everything. Finally, I want to talk about the things you write about. You should only include the most relevant information. The best way to do this is to research the job you're applying for. If you're applying for a job as a sales assistant, you should talk about your communication and organizational skills. You don't need to talk about your IT skills or your grades in physics, so can everyone open your resume again and we'll see how you can improve them.

**Tạm dịch:**

Xin chào tất cả mọi người! Chúng ta sẽ nói lại về việc viết sơ yếu lý lịch tốt. Tuần trước, tất cả các bạn đã làm rất tốt nhưng vẫn còn một số vấn đề. Tôi muốn nói về điều này trước tiên, và điều này rất quan trọng. Sơ yếu lý lịch của bạn cần phải trông chuyên nghiệp. Để làm điều này, bạn nên sử dụng phông chữ và màu sắc đơn giản. Việc sử dụng nhiều phông chữ và màu sắc, đặc biệt là màu sắc tươi sáng trông không được chuyên nghiệp cho lắm. Chỉ sử dụng màu đen và trắng thường là sự lựa chọn tốt nhất. Bạn cũng cần sử dụng một địa chỉ email nghe có vẻ chuyên nghiệp. Trông bạn sẽ không được đẹp lắm nếu địa chỉ email của bạn là catlover123. Hãy thử chỉ sử dụng tên của bạn—có thể là một con số đơn giản. Tiếp theo, sơ yếu lý lịch của bạn cần phải dễ đọc. Có những đoạn văn bản lớn và dài có thể khó đọc và nhầm lẫn. Hãy thử sử dụng văn bản ngắn hơn và các dấu đầu dòng nếu có thể. Bạn cũng nên chừa khoảng trống giữa các phần trong sơ yếu

lý lịch của mình và sử dụng các tiêu đề lớn, đẹp mắt. Điều này sẽ giúp mọi người đọc và hiểu mọi thứ dễ dàng hơn nhiều. Cuối cùng, tôi muốn nói về những điều bạn viết. Bạn chỉ nên bao gồm những thông tin có liên quan nhất. Cách tốt nhất để làm điều này là nghiên cứu công việc bạn đang ứng tuyển. Nếu bạn đang xin việc làm trợ lý bán hàng, bạn nên nói về kỹ năng giao tiếp và tổ chức của mình. Bạn không cần phải nói về kỹ năng CNTT hoặc điểm vật lý của mình, vì vậy mọi người có thể mở lại sơ yếu lý lịch của bạn và chúng tôi sẽ xem bạn có thể cải thiện chúng như thế nào.

### Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### 1. B

The teacher said you can use black, white, and one or two other colors.

(Giáo viên nói bạn có thể sử dụng màu đen, trắng và một hoặc hai màu khác.)

**Thông tin:** To do this, you should use simple fonts and colors. Using several fonts and colors, especially bright colors, doesn't look very professional. Using just black and white is often the best choice.

(Để làm được điều này, bạn nên sử dụng phông chữ và màu sắc đơn giản. Việc sử dụng nhiều phông chữ và màu sắc, đặc biệt là màu sắc tươi sáng trông không được chuyên nghiệp cho lắm. Chỉ sử dụng màu đen và trắng thường là sự lựa chọn tốt nhất.)

Chọn False

### 2. A

He says you should use a professional sounding email address.

(Anh ấy nói bạn nên sử dụng một địa chỉ email nghe có vẻ chuyên nghiệp.)

**Thông tin:** You also need to use a professional-sounding email address.

(Bạn cũng cần sử dụng một địa chỉ email nghe có vẻ chuyên nghiệp.)

Chọn True

### 3. A

He says using white space between sections makes the resume easier to read.

(Anh ấy nói rằng việc sử dụng khoảng trắng giữa các phần sẽ giúp bản lý lịch dễ đọc hơn.)

**Thông tin:** You should also leave white space between sections of your resume and use nice, big headings.

This will make it much easier for people to read and understand everything.

(Bạn cũng nên chừa khoảng trắng giữa các phần trong sơ yếu lý lịch của mình và sử dụng các tiêu đề to, đẹp. Điều này sẽ giúp mọi người đọc và hiểu mọi thứ dễ dàng hơn nhiều.)

Chọn True

### 4. B

He says you should always talk about your IT skills and grades.

(Anh ấy nói rằng bạn nên luôn nói về kỹ năng và điểm số CNTT của mình.)

**Thông tin:** You don't need to talk about your IT skills or your grades in physics, so can everyone open your resume again and we'll see how you can improve them.

(Bạn không cần phải nói về kỹ năng CNTT hay điểm vật lý của mình, vì vậy mọi người có thể mở lại sơ yếu lý lịch của bạn và chúng tôi sẽ xem bạn có thể cải thiện chúng như thế nào.)

Chọn False

### Bài nghe 2:

**Mom:** Hey Ben. How was your day?

**Ben:** Hey, Mom. It wasn't so great, actually.

**Mom:** What happened?

**Ben:** Well, I had English class this morning, and Mr. Morris was disappointed that I felt another vocabulary quiz.

**Mom:** That's not good.

**Ben:** I know, but he didn't give me some advice.

**Mom:** What did he say?

**Ben:** He advised me to read over my notes after class each day.

**Mom:** Oh.

**Ben:** Yeah, he also advised me to make visual aids with my notes.

**Mom:** You mean make diagrams and organize your notes?

**Ben:** Kind of. He said I should make cards of the vocabulary words on one side and the definitions on the other. It'll help me remember them better.

**Mom:** Okay, nice, what else happened?

**Ben:** Then Mr. Morris also asks me to stay late and help with the English Club.

**Mom:** That sounds good.

**Ben:** Yeah, I stayed late and I enjoyed it.

**Mom:** So why are you upset?

**Ben:** Well, I was late for the soccer game, and Mrs. Hall wasn't very happy.

**Mom:** Oh I see

**Ben:** Yeah, she told me to run 10 laps around the field before I could play.

**Mom:** So that's why you're so tired?

**Ben:** Yeah, and I thought I was going to be captain of the team this year, but she offered John the spots since I was late.

**Mom:** I'm sorry. Maybe you should set weekly goals and you can be captain next year.

**Ben:** It's a great idea, thanks Mom.

**Mom:** You're welcome. I always say that you have a great growth mindset.

**Tạm dịch:**

**Mẹ:** *Này Ben. Ngày của con thế nào?*

**Ben:** *Chào mẹ. Thực ra nó không tuyệt lắm.*

**Mẹ:** *Chuyện gì đã xảy ra vậy?*

**Ben:** *À, sáng nay con có lớp học tiếng Anh, và thầy Morris rất thất vọng khi con phải trả lời một bài kiểm tra từ vựng khác.*

**Mẹ:** *Điều đó không tốt.*

**Ben:** *Con biết, nhưng thầy ấy không cho con lời khuyên nào cả.*

**Mẹ:** *Thầy ấy nói gì cơ?*

**Ben:** *Thầy ấy khuyên con nên đọc lại ghi chú của mình sau giờ học mỗi ngày.*

**Mẹ:** *Ồ.*

**Ben:** *Vâng, thầy ấy cũng khuyên con nên tạo các phương tiện trực quan bằng ghi chú của mình.*

**Mẹ:** *Ý con là lập sơ đồ và sắp xếp các ghi chú của con phải không?*

**Ben:** *Đại loại thế. Thầy ấy bảo con nên làm những tấm thẻ từ vựng ở một bên và bên kia là định nghĩa. Nó sẽ giúp tôi nhớ chúng tốt hơn.*

**Mẹ:** *Được rồi, tốt quá, còn chuyện gì nữa thế?*

**Ben:** *Thế thì thầy Morris cũng bảo con ở lại muộn để giúp đỡ câu lạc bộ tiếng Anh.*

**Mẹ:** *Nghe hay đấy.*

**Ben:** *Vâng, con đã ở lại muộn và con rất thích điều đó.*

**Mẹ:** *Vậy tại sao con lại buồn?*

**Ben:** *À, con bị trễ trận bóng đá và cô Hall không vui lắm.*

**Mẹ:** *Ồ mẹ hiểu rồi.*

**Ben:** *Đúng vậy, cô ấy bảo tôi chạy 10 vòng quanh sân trước khi có thể thi đấu.*

**Mẹ:** *Đó là lý do tại sao con mệt mỏi thế?*

**Ben:** *Đúng vậy, và con đã nghĩ mình sẽ trở thành đội trưởng của đội năm nay, nhưng cô ấy đã đề nghị thay thế John vì tôi đến muộn.*

**Mẹ:** *Mẹ xin lỗi. Có lẽ con nên đặt mục tiêu hàng tuần và có thể trở thành đội trưởng vào năm tới.*

**Ben:** *Đó là một ý tưởng tuyệt vời, cảm ơn mẹ.*

**Mẹ:** *Không có gì. Mẹ luôn nói rằng con có tư duy phát triển tuyệt vời.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### **5. B**

Mr. Morris advised Ben to \_\_\_\_\_.

(Ông Morris khuyên Ben nên \_\_\_\_\_.)

A. develop a growth mindset

(phát triển tư duy cầu tiến)

B. read over his notes

(đọc qua ghi chú của mình)

C. join the English club

(tham gia câu lạc bộ tiếng Anh)

**Thông tin:** He advised me to read over my notes after class each day.

(Thầy ấy khuyên con nên đọc lại ghi chú của mình sau giờ học mỗi ngày.)

Chọn B

## 6. C

What visual aids did Mr. Morris suggest?

(Ông Morris gợi ý những phương tiện trực quan nào?)

A. diagrams (sơ đồ)

B. flashcards (thẻ ghi chú)

C. cue cards (thẻ gợi ý)

**Thông tin:** He said I should make cards of the vocabulary words on one side and the definitions on the other.

It'll help me remember them better.

(Thầy ấy bảo con nên làm những tấm thẻ từ vựng ở một bên và bên kia là định nghĩa. Nó sẽ giúp tôi nhớ chúng tốt hơn.)

Chọn C

## 7. B

What was Ben late for?

(Ben đến muộn vì lý do gì?)

A. dinner (bữa tối)

B. a soccer game (một trận bóng đá)

C. the English club (câu lạc bộ tiếng Anh)

**Thông tin:** Well, I was late for the soccer game, and Mrs. Hall wasn't very happy.

(À, con bị trễ trận bóng đá và cô Hall không vui lắm.)

Chọn B

## 8. A

How does Ben plan to become captain of his team?

(Ben dự định trở thành đội trưởng của đội mình như thế nào?)

A. Set weekly goals.

(Đặt mục tiêu hàng tuần.)

B. Develop a growth mindset.

(Phát triển tư duy cầu tiến.)

C. Practice with John.



(Thực hành với John.)

**Thông tin:** Maybe you should set weekly goals and you can be captain next year.

(Có lẽ con nên đặt mục tiêu hàng tuần và có thể trở thành đội trưởng vào năm tới.)

Chọn A

### 9. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “get” và cấu trúc bị động với “get” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

**Looking for ways to go on adventures while getting \_\_\_\_\_ for it?**

(Bạn đang tìm cách để phiêu lưu trong khi nhận được \_\_\_\_\_ cho nó?)

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau động từ “get” cần động từ ở dạng quá khứ phân từ V3/ed để mang nghĩa bị động.

- A. paid => động từ ở dạng V3/ed
- B. paying => động từ ở dạng V-ing => loại
- C. pay => động từ ở dạng nguyên thể => loại
- D. to pay => động từ ở dạng TO V0 (nguyên thể) chỉ mục đích => loại

Cụm từ “get paid”: được trả lương.

Câu hoàn chỉnh: Looking for ways to go on adventures while getting **paid** for it?

(Bạn đang tìm cách để phiêu lưu trong khi nhận được trả liền cho nó?)

Chọn A

### 10. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**If you look “outside the \_\_\_\_\_ ” many jobs out there fit the bill, and being a marine biologist is one of them.**

(Nếu bạn nhìn “bên ngoài \_\_\_\_\_ ” thì có rất nhiều công việc phù hợp với yêu cầu đó, và nhà sinh vật học biển là một trong số đó.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. container (n): vật chứa
- B. window (n): cửa sổ
- C. box (n): cái hộp
- D. carton (n): thùng các tông

Câu hoàn chỉnh: If you look “outside the **box**” many jobs out there fit the bill, and being a marine biologist is one of them.

Cụm động từ “look outside the box”: suy nghĩ sáng tạo, ngoài khuôn khổ

(Nếu bạn nhìn ra khỏi khuôn khổ, có rất nhiều công việc phù hợp với bạn, và nhà sinh vật học biển là một trong số đó.)

Chọn C

### 11. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Phân tích cấu trúc câu đã có chủ ngữ là “a marine biologist”, động từ chia thì “studies” và tân ngữ “changes” => động từ còn lại phải ở dạng rút gọn có cùng đối tượng là “changes” (sự thay đổi) => loại các đáp án có động từ nguyên thể và chia theo thì.

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

**A marine biologist studies changes \_\_\_\_\_ to marine ecosystems and works to address these problems.**

(Một nhà sinh vật học biển nghiên cứu những thay đổi \_\_\_\_\_ tới hệ sinh thái biển và làm việc để giải quyết những vấn đề này.)

happen (v): xảy ra

#### Lời giải chi tiết:

A. to be happening => động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể) chỉ mục đích => loại

B. happening => động từ ở dạng chủ động V-ing

C. happened => động từ ở dạng bị động V3/ed => loại

D. to happen => động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể) chỉ mục đích => loại

Câu hoàn chỉnh: A marine biologist studies changes **happening** to marine ecosystems and works to address these problems.

(Một nhà sinh vật học biển nghiên cứu những thay đổi xảy ra với hệ sinh thái biển và làm việc để giải quyết những vấn đề này.)

Chọn B

### 12. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ **80 percent of all life on the planet is found underwater, the job matters more than ever.**

(\_\_\_\_\_ 80 phần trăm sự sống trên hành tinh này được tìm thấy dưới nước, công việc này quan trọng hơn bao giờ hết.)

#### Lời giải chi tiết:

A. Since: bởi vì

- B. Although: mặc dù  
 C. While: trong khi  
 D. As many: nhiều như

Câu hoàn chỉnh: **Since** 80 percent of all life on the planet is found underwater, the job matters more than ever. (Vì 80 phần trăm sự sống trên hành tinh này nằm dưới nước nên công việc này càng quan trọng hơn bao giờ hết.)

Chọn A

### 13. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa của các giới từ đi chung với danh từ “sea” để chọn đáp án đúng.

**As a marine biologist, you can find yourself out \_\_\_\_\_ sea, working in the field collecting samples and logging hours back in the lab to compile the results of your research.**

(Là một nhà sinh vật học biển, bạn có thể thấy mình ở \_\_\_\_\_ biển, làm việc ngoài thực địa để thu thập mẫu và ghi chép nhiều giờ trong phòng thí nghiệm để biên soạn kết quả nghiên cứu của mình.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. over + sea: qua biển  
 B. at + sea: ngoài khơi  
 C. under + sea: dưới biển  
 D. on + sea => cụm từ không có nghĩa

Câu hoàn chỉnh: As a marine biologist, you can find yourself out **at** sea, working in the field collecting samples and logging hours back in the lab to compile the results of your research.

(Là một nhà sinh vật học biển, bạn có thể thấy mình ở ngoài khơi, làm việc ngoài thực địa để thu thập mẫu và ghi chép nhiều giờ trong phòng thí nghiệm để biên soạn kết quả nghiên cứu của mình.)

Chọn B

### 14. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Marine biology offers so many \_\_\_\_\_ paths.**

(Sinh học biển cung cấp rất nhiều con đường \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. job (n): công việc  
 B. career (n): sự nghiệp  
 C. employment (n): việc làm



D. occupation (n): nghề

Câu hoàn chỉnh: Marine biology offers so many **career** paths.

(*Sinh học biển mở ra nhiều con đường sự nghiệp.*)

Chọn B

### Bài hoàn chỉnh

Marine biologist

Expect to get your feet wet!

Looking for ways to go on adventures while getting (9) **paid** for it? Sounds too good to be true? If you look "outside the (10) **box**" many jobs out there fit the bill, and being a marine biologist is one of them. A marine biologist studies changes (11) **happening** to marine ecosystems and works to address these problems. (12) **Since** 80 percent of all life on the planet is found underwater, the job matters more than ever. As a marine biologist, you can find yourself out (13) **at** sea, working in the field collecting samples and logging hours back in the lab to compile the results of your research. Marine biology offers so many (14) **career** paths. Building artificial reefs, designing marine reserves, mapping the geographical area of a species, studying the effects of pollution on marine life - the specialties are vast.

### Tam dịch

Nhà sinh vật học biển

*Hãy chuẩn bị để được thử sức!*

*Bạn đang tìm cách để phiêu lưu trong khi được (9) trả tiền cho việc đó? Nghe có vẻ quá tốt để trở thành sự thật? Nếu bạn nhìn (10) "ra khỏi khuôn khổ" thì có rất nhiều công việc phù hợp với bạn, và trở thành nhà sinh vật học biển là một trong số đó. Nhà sinh vật học biển nghiên cứu những thay đổi (11) diễn ra với hệ sinh thái biển và tìm cách giải quyết những vấn đề này. (12) Vì 80 phần trăm sự sống trên hành tinh này đều nằm dưới nước nên công việc này quan trọng hơn bao giờ hết. Là một nhà sinh vật học biển, bạn có thể thấy mình (13) ở ngoài khơi, làm việc ngoài thực địa để thu thập mẫu vật và ghi lại nhiều giờ trong phòng thí nghiệm để biên soạn kết quả nghiên cứu của mình. Sinh vật học biển cung cấp rất nhiều con đường (14) sự nghiệp. Xây dựng rạn san hô nhân tạo, thiết kế khu bảo tồn biển, lập bản đồ khu vực địa lý của một loài, nghiên cứu tác động của ô nhiễm lên sinh vật biển - các chuyên ngành này rất rộng lớn.*

### 15. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Graduating this summer? \_\_\_\_\_!**

(*Tốt nghiệp vào mùa hè này? \_\_\_\_\_!*)

#### Lời giải chi tiết:

A. Congratulation (n): *sự chúc mừng*

- C. Congratulate (v): *chúc mừng* => động từ nguyên mẫu nhằm mang nghĩa ra lệnh, yêu cầu => loại  
 B. Congratulating (v-ing): *việc chúc mừng* => thường theo sau giới từ chứ không đứng riêng lẻ => loại  
 D. Congratulations (n): *chúc mừng* => cách dùng thông dụng để chúc mừng

Câu hoàn chỉnh: Graduating this summer? **Congratulations!**

(*Tốt nghiệp vào mùa hè này? Xin chúc mừng!*)

Chọn D

## 16. A

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**We invite you to celebrate your \_\_\_\_\_ at the Graduation Celebration Ceremony.**

(*Chúng tôi mời bạn đến để ăn mừng \_\_\_\_\_ của bạn tại Lễ tốt nghiệp.*)

### Lời giải chi tiết:

- A. achievements (n): thành tựu  
 B. participation (n): sự tham gia  
 C. studies (n): việc học  
 D. performance (n): sự thể hiện

Câu hoàn chỉnh: We invite you to celebrate your **achievements** at the Graduation Celebration Ceremony.

(*Chúng tôi mời bạn đến để ăn mừng những thành tựu của bạn tại Lễ tốt nghiệp.*)

Chọn A

## 17. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The goals of this special event are to honour students' achievements throughout their time at university, their families and friends for their unwavering support, and what \_\_\_\_\_ to be a university student.**

(*Mục tiêu của sự kiện đặc biệt này là tôn vinh những thành tích của sinh viên trong suốt thời gian học đại học, gia đình và bạn bè vì sự ủng hộ không ngừng nghỉ của họ, và \_\_\_\_\_ để trở thành một sinh viên đại học.*)

### Lời giải chi tiết:

- A. means it: *nghĩa là nó* => không phù hợp về nghĩa trong câu => loại  
 B. does it mean  
 C. it means  
 D. its mean: *nghĩa của nó* => không phù hợp về nghĩa trong câu => loại

Theo sau “what” đứng giữa câu cần một mệnh đề S + V(chia thì) chứ không cần mượn trợ động từ như câu đề hỏi => chọn “it means”

Câu hoàn chỉnh: The goals of this special event are to honour students' achievements throughout their time at university, their families and friends for their unwavering support, and what **it means** to be a university student.

(Mục tiêu của sự kiện đặc biệt này là tôn vinh những thành tựu của sinh viên trong suốt thời gian học đại học, gia đình và bạn bè vì sự ủng hộ không ngừng nghỉ của họ, và ý nghĩa của việc trở thành sinh viên đại học là gì.)

Chọn C

### 18. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Following the ceremony, there will be a reception with light \_\_\_\_\_.**

(Sau buổi lễ, sẽ có tiệc chiêu đãi với \_\_\_\_\_ nhẹ.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. refreshments (n): đồ ăn
- B. celebrations (n): lễ kỷ niệm
- C. decorations (n): sự trang trí
- D. appetisers (n): món khai vị

Câu hoàn chỉnh: Following the ceremony, there will be a reception with light **refreshments**.

(Sau buổi lễ sẽ có tiệc chiêu đãi với đồ ăn nhẹ.)

Chọn A

### 19. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “encourage” để chọn dạng động từ đúng theo sau.

**Space is limited, so all graduate and undergraduate students are encouraged \_\_\_\_\_!**

(Số lượng có hạn, vì vậy tất cả sinh viên sau đại học và đại học được khuyến khích \_\_\_\_\_!)

#### Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “encourage” (*khuyến khích*) cần một động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Space is limited, so all graduate and undergraduate students are encouraged **to register!**

(Số lượng có hạn, vì vậy tất cả sinh viên sau đại học và đại học được khuyến khích đăng ký!)

Chọn A

### 20. B

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “sign” để chọn giới từ theo sau phù hợp với nghĩa của câu.

**Sign \_\_\_\_\_ now!**

(\_\_\_\_\_ ngay!)

**Lời giải chi tiết:**

- A. sign + out: đăng xuất
- B. sign + up: đăng ký
- C. sign + in: đăng nhập
- D. sign + off: kết thư

Câu hoàn chỉnh: Sign **up** now!

(Đăng ký ngay!)

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh**

Date: May 25, Thursday, 5:30-8:00 p.m.

Location: Ballrooms of Student Unions

Graduating this summer? (15) **Congratulations!** We invite you to celebrate your (16) **achievements** at the Graduation Celebration Ceremony.

The goals of this special event are to honour students' achievements throughout their time at university, their families and friends for their unwavering support, and what (17) **it means** to be a university student. Following the ceremony, there will be a reception with light (18) **refreshments**.

Space is limited, so all graduate and undergraduate students are encouraged (19) **to register!**

Graduates should apply by the NOON deadline on Friday, April 22, to participate in the celebration.

Sign (20) **up** now!

**Tam dịch**

*Ngày: 25 tháng 5, Thứ năm, 5:30-8:00 tối*

*Địa điểm: Phòng khiêu vũ của Liên đoàn sinh viên*

*Tốt nghiệp vào mùa hè này? (15) Xin chúc mừng! Chúng tôi mời bạn đến để ăn mừng (16) thành tích của mình tại Lễ tốt nghiệp*

*Kỷ niệm.*

*Mục tiêu của sự kiện đặc biệt này là vinh danh những thành tích của sinh viên trong suốt thời gian học tại trường đại học, gia đình và bạn bè vì sự ủng hộ không ngừng nghỉ của họ, và (17) ý nghĩa của việc trở thành một sinh viên đại học là gì. Sau buổi lễ, sẽ có tiệc chiêu đãi với (18) đồ ăn nhẹ.*

*Số lượng có hạn, vì vậy tất cả sinh viên sau đại học và đại học được khuyến khích (19) đăng ký!*

*Sinh viên tốt nghiệp nên nộp đơn trước thời hạn TRƯA vào Thứ sáu, ngày 22 tháng 4 để tham gia lễ kỷ niệm.*

(20) Đăng ký ngay!

## 21. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**But many entrepreneurs are \_\_\_\_\_ the world at a very young age.**

(Nhưng nhiều doanh nhân \_\_\_\_\_ thế giới ở độ tuổi rất trẻ.)

### Lời giải chi tiết:

- A. missing their mark over: Không đạt được mục tiêu
- B. passing their mark to: Chuyển mục tiêu cho
- C. finding their mark in: Tìm thấy dấu ấn trong
- D. making their mark on: Tạo dấu ấn trên

Câu hoàn chỉnh: But many entrepreneurs are **making their mark on** the world at a very young age.

(Nhưng nhiều doanh nhân đang tạo dấu ấn của mình trên thế giới ở độ tuổi rất trẻ.)

Chọn D

## 22. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Unlike entrepreneurs in the past, today's young people do not have large sums of money to start their businesses. \_\_\_\_\_.**

(Không giống như các doanh nhân trong quá khứ, những người trẻ ngày nay không có số tiền lớn để khởi nghiệp kinh doanh. \_\_\_\_\_.)

### Lời giải chi tiết:

A. Understandably, most of them go bankrupt before they could expand their business => không phù hợp về nghĩa => loại

(Có thể hiểu được, hầu hết họ phá sản trước khi có thể mở rộng kinh doanh)

B. Instead, many of them start small and focus on making a profit before scaling up

(Thay vào đó, nhiều người trong số họ bắt đầu nhỏ và tập trung vào việc kiếm lợi nhuận trước khi mở rộng quy mô)

C. As a result, most of them go big right from the beginning to beat the competition => không phù hợp về nghĩa => loại

(Do đó, hầu hết họ đều mở rộng quy mô ngay từ đầu để đánh bại đối thủ cạnh tranh)



D. However, many of them have to take on huge debts to finance their business => không phù hợp về nghĩa => loại

(Tuy nhiên, nhiều người trong số họ phải gánh những khoản nợ khổng lồ để tài trợ cho doanh nghiệp của mình)

Câu hoàn chỉnh: Unlike entrepreneurs in the past, today's young people do not have large sums of money to start their businesses. **Instead, many of them start small and focus on making a profit before scaling up.**

(Không giống như những doanh nhân trong quá khứ, những người trẻ ngày nay không có nhiều tiền để khởi nghiệp. Thay vào đó, nhiều người trong số họ bắt đầu nhỏ và tập trung vào việc kiếm lợi nhuận trước khi mở rộng quy mô.)

Chọn B

### 23. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Zuckerberg launched a website from his Harvard University dorm room. \_\_\_\_\_.

(Zuckerberg đã ra mắt một trang web từ phòng ký túc xá của mình tại Đại học Harvard. \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

A. He didn't have a lot of friends, so he created an online networking website to expand his circle => không phù hợp về nghĩa => loại

(Anh ấy không có nhiều bạn bè, vì vậy anh ấy đã tạo ra một trang web mạng xã hội trực tuyến để mở rộng vòng tròn của mình)

B. What he wanted to do right from the start was to connect everyone via a global social network => không phù hợp về nghĩa => loại

(Điều anh ấy muốn làm ngay từ đầu là kết nối mọi người thông qua một mạng xã hội toàn cầu)

C. His original idea was to create an online space where people can hang out and keep in touch

(Ý tưởng ban đầu của anh ấy là tạo ra một không gian trực tuyến nơi mọi người có thể tụ tập và giữ liên lạc)

D. He had to do that because he didn't have money to rent a bigger place to start the business => không phù hợp về nghĩa => loại

(Anh ấy phải làm như vậy vì anh ấy không có tiền để thuê một địa điểm lớn hơn để bắt đầu kinh doanh)

Câu hoàn chỉnh: Zuckerberg launched a website from his Harvard University dorm room. **His original idea was to create an online space where people can hang out and keep in touch.**

(Zuckerberg đã ra mắt một trang web từ phòng ký túc xá của mình tại Đại học Harvard. Ý tưởng ban đầu của anh ấy là tạo ra một không gian trực tuyến nơi mọi người có thể tụ tập và giữ liên lạc.)

Chọn C

### 24. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**He soon realized that people got hooked with the idea of being able to connect with their friends online,**

\_\_\_\_\_.

(Anh sớm nhận ra rằng mọi người bị cuốn hút bởi ý tưởng có thể kết nối với bạn bè trực tuyến, \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

A. which other universities soon asked him to open the site => không phù hợp về nghĩa => loại

(cái mà các trường đại học khác đã sớm yêu cầu anh mở trang web)

B. who inspired him to open the site to other universities => “who” thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

(người đã truyền cảm hứng cho anh ấy mở trang web cho các trường đại học khác)

C. which prompted him to open the site to other universities

(điều mà đã thúc đẩy anh ấy mở trang web cho các trường đại học khác)

D. that led him to opening the site to other universities => “that” không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định => không đứng sau dấu phẩy => loại

(điều đó khiến anh ấy mở trang web sang các trường đại học khác)

Câu hoàn chỉnh: He soon realized that people got hooked with the idea of being able to connect with their friends online, (16) **which prompted him to open the site to other universities.**

(Anh ấy sớm nhận ra rằng mọi người bị thu hút bởi ý tưởng có thể kết nối trực tuyến với bạn bè của họ, điều này thôi thúc anh ấy mở trang web này cho các trường đại học khác.)

Chọn C

**25. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It proves to many that you don't need a lot of money to grow a successful business. \_\_\_\_\_ is a great idea, hard work, and a little luck to be a young millionaire.**

(Điều này chứng minh với nhiều người rằng bạn không cần nhiều tiền để phát triển một doanh nghiệp thành công. \_\_\_\_\_ là một ý tưởng tuyệt vời, làm việc chăm chỉ và một chút may mắn để trở thành một triệu phú trẻ.)

**Lời giải chi tiết:**

A. All it takes: *tất cả những gì cần có*

B. All that can be taken: *tất cả cái mà có thể được lấy* => không phù hợp về nghĩa => loại

C. All which it takes: *tất cả cái mà lấy* => không phù hợp về nghĩa => loại

D. All to be taken: *tất cả được lấy* => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: It proves to many that you don't need a lot of money to grow a successful business. **All it takes** is a great idea, hard work, and a little luck to be a young millionaire.

(Điều này chứng minh với nhiều người rằng bạn không cần nhiều tiền để phát triển một doanh nghiệp thành công. Tất cả những gì cần có là ý tưởng tuyệt vời, làm việc chăm chỉ và một chút may mắn là bạn có thể trở thành triệu phú trẻ.)

Chọn A

### **Bài hoàn chỉnh**

#### Young Entrepreneurs

Starting a new business is a path peppered with risks and challenges. The barrier can be insurmountable for many, especially young people, who often lack experience and financial backing. But many entrepreneurs are (21) **making their mark on** the world at a very young age. Unlike entrepreneurs in the past, today's young people do not have large sums of money to start their businesses. (22) **Instead, many of them start small and focus on making a profit before scaling up.**

In fact, many of the world's most famous young millionaires (and billionaires) started with little more than a creative idea, some good friends, and access to the Internet. For instance, in 2004, the young Mark Zuckerberg launched a website from his Harvard University dorm room. (23) **His original idea was to create an online space where people can hang out and keep in touch.** He soon realized that people got hooked with the idea of being able to connect with their friends online, (24) **which prompted him to open the site to other universities.** Before long, the platform became an instant hit with college students. Then, high school students caught on, and in 2006, corporations were allowed to join. Today, Facebook is used by over 3 billion users and rakes in over 100 billion USD in revenue each year.

Mark Zuckerberg's success story is by no means an exception. It proves to many that you don't need a lot of money to grow a successful business. (25) **All it takes** is a great idea, hard work, and a little luck to be a young millionaire.

### **Tam dịch**

#### Doanh nhân trẻ

Khởi nghiệp là con đường đầy rủi ro và thách thức. Rào cản này có thể là không thể vượt qua đối với nhiều người, đặc biệt là những người trẻ tuổi, những người thường thiếu kinh nghiệm và sự hỗ trợ về tài chính. Nhưng nhiều doanh nhân (21) đang tạo dựng dấu ấn của mình trên thế giới khi còn rất trẻ. Không giống như các doanh nhân trong quá khứ, những người trẻ ngày nay không có nhiều tiền để khởi nghiệp. (22) Thay vào đó, nhiều người trong số họ bắt đầu với quy mô nhỏ và tập trung vào việc kiếm lợi nhuận trước khi mở rộng quy mô.

Trên thực tế, nhiều triệu phú trẻ (và tỷ phú) nổi tiếng nhất thế giới đã bắt đầu với một ý tưởng sáng tạo, một số người bạn tốt và khả năng truy cập Internet. Ví dụ, vào năm 2004, chàng trai trẻ Mark Zuckerberg đã ra mắt một trang web từ phòng ký túc xá của mình tại Đại học Harvard. (23) Ý tưởng ban đầu của anh là tạo ra

một không gian trực tuyến nơi mọi người có thể tụ tập và giữ liên lạc. Anh sớm nhận ra rằng mọi người bị cuốn hút bởi ý tưởng có thể kết nối với bạn bè trực tuyến, (24) điều này đã thúc đẩy anh mở trang web này cho các trường đại học khác. Không lâu sau đó, nền tảng này đã trở thành một cú hit ngay lập tức với sinh viên đại học. Sau đó, học sinh trung học đã bắt đầu sử dụng và vào năm 2006, các tập đoàn đã được phép tham gia. Ngày nay, Facebook được hơn 3 tỷ người dùng sử dụng và thu về hơn 100 tỷ đô la Mỹ doanh thu mỗi năm.

Câu chuyện thành công của Mark Zuckerberg không phải là ngoại lệ. Nó chứng minh với nhiều người rằng bạn không cần nhiều tiền để phát triển một doanh nghiệp thành công. (25) Tất cả những gì cần có là một ý tưởng tuyệt vời, làm việc chăm chỉ và một chút may mắn là bạn có thể trở thành một triệu phú trẻ.

### **Bài đọc hiểu:**

The difference between a leader who creates long-term value and one who merely goes through the motions often comes down to a commitment to lifelong learning. [I] In today's rapidly changing business environment, organisations around the world face significant transitions. [II] Companies need talents capable of adapting up-and-downs in supply chains and keeping up with innovations and new technologies. Organisations that prioritise lifelong learning are better equipped to tackle unexpected challenges, such as pandemics. [III] This underscores the importance of lifelong learning and highlights the need to develop effective lifelong learning strategies. [IV]

Firstly, cultivating this mindset requires using time wisely. A significant hurdle to learning new skills or achieving goals is finding the time to do so. Time is a precious resource, and we must focus it on what matters most. Without a purposeful strategy, our objectives may become lost among competing responsibilities.

Secondly, routines often shape our mornings, evenings, and daily activities. Effective time management begins with a clear understanding of our goals and the reasons behind our tasks. By being mindful of how we allocate our time, we can make consistent progress toward our aspirations.

Additionally, we should remain open to feedback, which is a key tool for assessing growth in both personal and professional contexts. While performance evaluations may be uncomfortable, embracing feedback enables us to monitor our development and improve. Input from others is essential for our learning and improvement. So, remember to pay attention to the feedback you receive and use it as an opportunity to build on what you have learned. To truly become lifelong learners, we must welcome challenges from others and allow ourselves to grow.

### **Tạm dịch**

Sự khác biệt giữa một nhà lãnh đạo tạo ra giá trị lâu dài và một người chỉ làm việc theo thói quen thường nằm ở cam kết học tập suốt đời. [I] Trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng ngày nay, các tổ chức trên toàn thế giới đang đối mặt với những chuyển đổi lớn. [II] Các công ty cần những nhân tài có khả năng thích nghi với sự biến động của chuỗi cung ứng và theo kịp các đổi mới cùng công nghệ mới. Những tổ chức ưu tiên học tập suốt đời sẽ có khả năng ứng phó tốt hơn với những thách thức bất ngờ, chẳng hạn như đại



dịch. [III] Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học tập suốt đời và làm nổi bật nhu cầu xây dựng các chiến lược học tập hiệu quả. [IV]

Trước hết, việc nuôi dưỡng tư duy này đòi hỏi chúng ta phải sử dụng thời gian một cách khôn ngoan. Một trở ngại lớn trong việc học kỹ năng mới hoặc đạt được mục tiêu chính là tìm ra thời gian để thực hiện. Thời gian là một nguồn tài nguyên quý giá, và chúng ta cần tập trung vào những điều thực sự quan trọng. Nếu không có chiến lược rõ ràng, các mục tiêu của chúng ta có thể bị lu mờ giữa vô vàn trách nhiệm khác nhau.

Thứ hai, thói quen thường chi phối buổi sáng, buổi tối và các hoạt động hằng ngày của chúng ta. Quản lý thời gian hiệu quả bắt đầu bằng việc hiểu rõ mục tiêu của mình và lý do đằng sau mỗi hành động. Khi ý thức được cách chúng ta phân bổ thời gian, chúng ta sẽ có thể tiến bộ đều đặn hướng đến những khát vọng của bản thân. Ngoài ra, chúng ta cần cởi mở với phản hồi – đây là công cụ quan trọng để đánh giá sự phát triển cả trong môi trường cá nhân lẫn chuyên môn. Dù các buổi đánh giá hiệu suất có thể khiến chúng ta không thoải mái, việc đón nhận phản hồi sẽ giúp chúng ta theo dõi tiến trình và cải thiện bản thân. Những góp ý từ người khác là yếu tố thiết yếu cho sự học hỏi và phát triển của chúng ta. Vì vậy, hãy chú ý đến phản hồi bạn nhận được và xem đó là cơ hội để nâng cao những gì bạn đã học.

Để thực sự trở thành những người học tập suốt đời, chúng ta phải sẵn sàng đón nhận thử thách từ người khác và cho phép bản thân được trưởng thành.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### **26. C**

Which of the following best summarises the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?)

A. To make lifelong learning a priority, people should be intentional with time and receptive to feedback.

(Để ưu tiên việc học tập suốt đời, mọi người nên có chủ đích với thời gian và tiếp thu phản hồi.)

B. People need to have clear goals and aspirations to become effective time managers and lifelong learners.

(Mọi người cần có mục tiêu và nguyện vọng rõ ràng để trở thành người quản lý thời gian hiệu quả và người học suốt đời.)

C. Lifelong learning is crucial for leaders to create long-term value and adapt to changes at work.

(Học tập suốt đời rất quan trọng đối với các nhà lãnh đạo để tạo ra giá trị lâu dài và thích ứng với những thay đổi trong công việc.)

D. People believe that time management skills are more challenging than attitudes to evaluations.

(Mọi người tin rằng các kỹ năng quản lý thời gian khó khăn hơn thái độ đối với các đánh giá.)

Chọn C

### **27. D**



Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?)

**Here are some practical suggestions for those who want to grow at work and in life.**

(Sau đây là một số gợi ý thực tế dành cho những ai muốn phát triển trong công việc và cuộc sống.)

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

**Giải thích:** Câu này cần nằm ở vị trí cuối đoạn mở đầu để gợi mở hai ý lớn cho hai đoạn tiếp theo.

Chọn D

### 28. B

Which of the following best summarises paragraph 4?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?)

A. It is never too late to learn and grow personally and professionally, especially from our mistakes.

(Không bao giờ là quá muộn để học hỏi và phát triển bản thân và nghề nghiệp, đặc biệt là từ những sai lầm của chúng ta.)

B. Openly accept feedback and challenges as opportunities for personal and professional growth.

(Cởi mở chấp nhận phản hồi và thử thách như những cơ hội để phát triển bản thân và nghề nghiệp.)

C. People find it challenging to accept feedback and evaluations from others, especially in learning.

(Mọi người thấy khó khăn khi chấp nhận phản hồi và đánh giá từ người khác, đặc biệt là trong học tập.)

D. We should give open feedback and opportunities for others to learn instead of challenging others.

(Chúng ta nên cởi mở phản hồi và đưa ra cơ hội để người khác học hỏi thay vì thách thức người khác.)

**Thông tin:** Additionally, we should remain open to feedback, which is a key tool for assessing growth in both personal and professional contexts.

(Ngoài ra, chúng ta nên cởi mở với phản hồi, đây là công cụ chính để đánh giá sự phát triển trong cả bối cảnh cá nhân và nghề nghiệp.)

Chọn B

### 29. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu gạch chân trong đoạn 1?)

A. Talents need corporations that help them keep pace with changes in technologies and modern supply chains.

(Nhân tài cần các tập đoàn giúp họ theo kịp những thay đổi về công nghệ và chuỗi cung ứng hiện đại.)

B. People want to do business with companies that can adapt to changes in supply chains and use new technologies.

(Mọi người muốn làm ăn với các công ty có thể thích ứng với những thay đổi trong chuỗi cung ứng và sử dụng các công nghệ mới.)

C. Businesses need employees who can stay up to date with emerging technology and adjust to changes in supply chains.

(Các doanh nghiệp cần những nhân viên có thể cập nhật công nghệ mới nổi và thích ứng với những thay đổi trong chuỗi cung ứng.)

D. New innovations and technologies help companies attract talents who can adapt to changes in supply chains.

(Những cải tiến và công nghệ mới giúp các công ty thu hút nhân tài có thể thích ứng với những thay đổi trong chuỗi cung ứng.)

**Thông tin:** Companies need talents capable of adapting up-and-downs in supply chains and keeping up with innovations and new technologies.

(Các công ty cần những nhân tài có khả năng thích ứng với những thăng trầm trong chuỗi cung ứng và theo kịp các cải tiến và công nghệ mới.)

Chọn C

### 30. C

Which of the following is TRUE about using time wisely?

(Câu nào sau đây là ĐÚNG về việc sử dụng thời gian một cách khôn ngoan?)

A. We need highly effective strategies for our purposes.

(Chúng ta cần những chiến lược hiệu quả cao cho mục đích của mình.)

B. We must be responsible for important objectives.

(Chúng ta phải chịu trách nhiệm cho các mục tiêu quan trọng.)

C. We should prioritise the things that are most important.

(Chúng ta nên ưu tiên những thứ quan trọng nhất.)

D. We should not waste time on new skills or new goals.

(Chúng ta không nên lãng phí thời gian vào các kỹ năng mới hoặc mục tiêu mới.)

**Thông tin:** Time is a precious resource, and we must focus it on what matters most.

(Thời gian là nguồn tài nguyên quý giá và chúng ta phải tập trung vào những gì quan trọng nhất.)

Chọn C

### 31. D

What can be inferred about daily routines?

(Có thể suy ra điều gì về thói quen hàng ngày?)

A. They create common household chores and boring activities. => không có thông tin đề cập => loại

(Chúng tạo ra những công việc nhà thông thường và các hoạt động nhàm chán.)

B. They are built on our resources and time management skills. => không có thông tin đề cập => loại

(Chúng được xây dựng dựa trên các nguồn lực và kỹ năng quản lý thời gian của chúng ta.)

C. They make us think less about the purposes behind familiar tasks. => không đúng với thông tin trong bài

=> loại

(Chúng khiến chúng ta ít nghĩ hơn về mục đích đằng sau các nhiệm vụ quen thuộc.)

**Thông tin:** Effective time management begins with a clear understanding of our goals and the reasons behind our tasks

(Quản lý thời gian hiệu quả bắt đầu bằng việc hiểu rõ mục tiêu của chúng ta và lý do đằng sau các nhiệm vụ của chúng ta)

D. They help us decide and take actions in a short period of time. => đúng

(Chúng giúp chúng ta quyết định và hành động trong thời gian ngắn.)

**Thông tin:** Routines often shape our mornings, evenings, and daily activities. Effective time management begins with a clear understanding of our goals and the reasons behind our tasks.

(Thói quen thường định hình buổi sáng, buổi tối và các hoạt động hàng ngày của chúng ta. Quản lý thời gian hiệu quả bắt đầu bằng việc hiểu rõ mục tiêu và lý do đằng sau các nhiệm vụ của chúng ta.)

Chọn D

### 32. B

Which of the following is NOT true about feedback?

(Câu nào sau đây **KHÔNG** đúng về phản hồi?)

A. It enables us to continuously track our progress. => đúng

(Nó cho phép chúng ta liên tục theo dõi tiến trình của mình.)

**Thông tin:** Embracing feedback enables us to monitor our development and improve.

(Việc tiếp nhận phản hồi cho phép chúng ta theo dõi sự phát triển và cải thiện của mình.)

B. Other people's opinions are invaluable to our growth. => sai do không khớp với thông tin trong đoạn

(Ý kiến của người khác vô giá đối với sự phát triển của chúng ta.)

**Thông tin:** Input from others is essential for our learning and improvement.

(Ý kiến đóng góp từ người khác rất cần thiết cho việc học tập và cải thiện của chúng ta.)

C. Receivers may have uncomfortable experiences. => đúng

(Người nhận có thể có những trải nghiệm không thoải mái.)

**Thông tin:** While performance evaluations may be uncomfortable, embracing feedback enables us to monitor our development and improve.

(Mặc dù đánh giá hiệu suất có thể không thoải mái, nhưng việc tiếp nhận phản hồi cho phép chúng ta theo dõi sự phát triển và cải thiện của mình.)

D. It's a crucial instrument for evaluating our development. => đúng

(Nó là công cụ quan trọng để đánh giá sự phát triển của chúng ta.)

**Thông tin:** we should remain open to feedback, which is a key tool for assessing growth in both personal and professional contexts.

(chúng ta nên cởi mở với phản hồi, đây là công cụ chính để đánh giá sự phát triển trong cả bối cảnh cá nhân và chuyên môn.)

Chọn B

**33. C**

Which of the following has OPPOSITE meaning to the word "**commitment**" in paragraph 1?

(Câu nào sau đây TRÁI NGHĨA với từ "commitment" trong đoạn 1?)

A. attachment

(sự gắn bó)

B. attention

(sự chú ý)

C. break

(sự phá vỡ)

D. distance

(khoảng cách)

**Thông tin:** The difference between a leader who creates long-term value and one who merely goes through the motions often comes down to a **commitment** to lifelong learning.

(Sự khác biệt giữa một nhà lãnh đạo tạo ra giá trị lâu dài và một nhà lãnh đạo chỉ hành động theo thói quen thường là cam kết học tập suốt đời.)

Chọn C

**34. A**

Which of the following best replaces the word "**aspirations**" in paragraph 3?

(Từ nào sau đây thay thế tốt nhất cho từ "aspirations" trong đoạn 3?)

A. goals

(mục tiêu)

B. responsibilities

(trách nhiệm)

C. opportunity

(cơ hội)

D. improvement

(cải thiện)

**Thông tin:** By being mindful of how we allocate our time, we can make consistent progress toward our **aspirations**.

(Bằng cách lưu tâm đến cách phân bổ thời gian, chúng ta có thể đạt được tiến bộ nhất quán hướng tới mục tiêu của mình.)

Chọn A

**35. D**

What does the word "**it**" in paragraph 4 refer to?

(Từ "it" trong đoạn 4 ám chỉ điều gì?)

A. attention

(sự chú ý)

B. opportunity

(cơ hội)

C. improvement

(cải thiện)

D. feedback

(phản hồi)

**Thông tin:** So, remember to pay attention to the feedback you receive and use **it** as an opportunity to build on what you have learned.

(Vì vậy, hãy nhớ chú ý đến phản hồi bạn nhận được và sử dụng nó như một cơ hội để phát triển những gì bạn đã học được.)

Chọn D

**36. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Well, your CV would likely stand out more if you include a bit about who you are, like your interests.

(Vâng, CV của bạn có thể sẽ nổi bật hơn nếu bạn đưa vào một chút thông tin về bản thân, như sở thích của bạn.)

b. Minh, I think your CV is rather short of information about yourself.

(Minh, tôi nghĩ CV của bạn khá thiếu thông tin về bản thân.)

c. Really, can you be more specific?

(Thật hả, bạn có thể nói rõ hơn không?)

**Bài hoàn chỉnh**

(b) Minh, I think your CV is rather short of information about yourself.

(c) Really, can you be more specific?

(a) Well, your CV would likely stand out more if you include a bit about who you are, like your interests.

**Tạm dịch**

(b) Minh, tôi nghĩ CV của bạn khá thiếu thông tin về bản thân.

(c) Thật hả, bạn có thể nói cụ thể hơn không?

(a) Vâng, CV của bạn có thể sẽ nổi bật hơn nếu bạn đưa vào một chút thông tin về bản thân, chẳng hạn như sở thích của bạn.

Chọn B

**37. C**



**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Thanks. But I'm just a newbie, and I don't want to be seen as a slacker.

*(Cảm ơn. Nhưng tôi chỉ là người mới, và tôi không muốn bị coi là kẻ lười biếng.)*

b. Well, I don't know if I should talk to the boss about my workload. It's just brutal, you know. I feel like I don't have a social life anymore.

*(Ồ, tôi không biết mình có nên nói chuyện với sếp về khối lượng công việc của mình không. Thật tàn nhẫn, bạn biết đấy. Tôi cảm thấy như mình không còn cuộc sống xã hội nữa.)*

c. Don't be that silly. If you suffer mentally, both you and the company lose.

*(Đừng ngốc nghếch như vậy. Nếu bạn đau khổ về mặt tinh thần, cả bạn và công ty đều thua.)*

d. Hey, is there anything wrong? Why are you pacing back and forth like that?

*(Này, có chuyện gì không ổn à? Sao bạn cứ đi đi lại lại như thế?)*

e. If I were you, I would not hesitate to speak out.

*(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không ngần ngại lên tiếng.)*

**Bài hoàn chỉnh**

**(d)** Hey, is there anything wrong? Why are you pacing back and forth like that?

**(b)** Well, I don't know if I should talk to the boss about my workload. It's just brutal, you know. I feel like I don't have a social life anymore.

**(e)** If I were you, I would not hesitate to speak out.

**(a)** Thanks. But I'm just a newbie, and I don't want to be seen as a slacker.

**(c)** Don't be that silly. If you suffer mentally, both you and the company lose.

**Tam dịch**

*(d) Này, có chuyện gì thế? Sao anh cứ đi đi lại lại thế?*

*(b)Ồ, tôi không biết có nên nói với sếp về khối lượng công việc của mình không. Anh biết đấy, nó tàn nhẫn lắm. Tôi cảm thấy như mình không còn cuộc sống xã hội nữa.*

*(e) Nếu tôi là anh, tôi sẽ không ngần ngại nói ra.*

*(a) Cảm ơn. Nhưng tôi chỉ là người mới, và tôi không muốn bị coi là kẻ lười biếng.*

*(c) Đừng ngốc thế. Nếu anh đau khổ về mặt tinh thần, cả anh và công ty đều thua.*

Chọn C

**38. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

Hi Emma,

*(Xin chào Emma,)*

a. Then, it takes the reader on Jobs' roller-coaster entrepreneurial journey from the early days of founding Apple to the day he was ousted from the company and reinstated later.

*(Sau đó, cuốn sách đưa người đọc vào hành trình khởi nghiệp đầy thăng trầm của Jobs từ những ngày đầu thành lập Apple cho đến ngày ông bị đuổi khỏi công ty và được phục chức sau đó.)*

b. I've just finished reading a biography about Steve Jobs, Apple's late co-founder.

*(Tôi vừa đọc xong tiểu sử về Steve Jobs, cố đồng sáng lập Apple.)*

c. It starts with how he was arranged to be adopted at birth and showed early signs of a genius during childhood.

*(Cuốn sách bắt đầu bằng việc ông được sắp xếp để được nhận làm con nuôi khi mới sinh và bộc lộ những dấu hiệu ban đầu của một thiên tài từ khi còn nhỏ.)*

d. Overall, the book is a good read, filled with inspiring lessons about innovation, entrepreneurship, and leadership.

*(Nhìn chung, cuốn sách này rất đáng đọc, chứa đầy những bài học truyền cảm hứng về sự đổi mới, tinh thần khởi nghiệp và khả năng lãnh đạo.)*

e. Let me know if you're interested in reading it. I can have it posted to you.

*(Hãy cho tôi biết nếu bạn quan tâm đến việc đọc nó. Tôi có thể gửi nó cho bạn.)*

Cheers

*(Thân ái)*

**Bài hoàn chỉnh**

Hi Emma,

**(b)** I've just finished reading a biography about Steve Jobs, Apple's late co-founder. **(c)** It starts with how he was arranged to be adopted at birth and showed early signs of a genius during childhood. **(a)** Then, it takes the reader on Jobs' roller-coaster entrepreneurial journey from the early days of founding Apple to the day he was ousted from the company and reinstated later. **(d)** Overall, the book is a good read, filled with inspiring lessons about innovation, entrepreneurship, and leadership. **(e)** Let me know if you're interested in reading it. I can have it posted to you.

Cheers

**Tạm dịch**

*(Xin chào Emma,*

*(b) Tôi vừa đọc xong một cuốn tiểu sử về Steve Jobs, cố đồng sáng lập Apple. (c) Cuốn sách bắt đầu bằng việc ông được sắp xếp để được nhận nuôi khi mới sinh và bộc lộ những dấu hiệu ban đầu của một thiên tài trong thời thơ ấu. (a) Sau đó, cuốn sách đưa người đọc vào hành trình khởi nghiệp đầy thăng trầm của Jobs*

từ những ngày đầu thành lập Apple cho đến ngày ông bị đuổi khỏi công ty và được phục chức sau đó. (d) Nhìn chung, cuốn sách này rất đáng đọc, chứa đầy những bài học truyền cảm hứng về sự đổi mới, tinh thần khởi nghiệp và khả năng lãnh đạo. (e) Hãy cho tôi biết nếu bạn quan tâm đến việc đọc nó. Tôi có thể gửi nó cho bạn.

Thân ái)

Chọn C

### 39. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

#### Giải thích:

\*Nghĩa của các câu

Hi Nam,

Here's what I often do to improve my small talk skills.

(Xin chào Nam,

Đây là những gì tôi thường làm để cải thiện kỹ năng nói chuyện phiếm của mình.)

a. One strategy is to talk about what others and I have in common.

(Một chiến lược là nói về những điểm chung giữa tôi và người khác.)

b. Another tip is to open up about yourself first as this will encourage people to do the same.

(Một mẹo khác là hãy chia sẻ về bản thân trước vì điều này sẽ khuyến khích mọi người làm theo.)

c. Some possible commonalities can be the weather, a mutual friend, or the situation we find ourselves in.

(Một số điểm chung có thể là thời tiết, một người bạn chung hoặc tình huống mà chúng ta gặp phải.)

d. That means the more you do it, the better you'll become.

(Điều đó có nghĩa là bạn càng làm nhiều, bạn sẽ càng trở nên tốt hơn.)

e. And most importantly, small talk is not an innate ability, but a skill that can be learned and needs practicing.

(Và quan trọng nhất, nói chuyện phiếm không phải là khả năng bẩm sinh, mà là một kỹ năng có thể học được và cần phải luyện tập.)

Write back to me soon to let me know if these tips work for you. Cheers.

(Hãy viết thư lại cho tôi sớm để cho tôi biết nếu những mẹo này hiệu quả với bạn. Thân ái.)

#### Bài hoàn chỉnh

Hi Nam,

Here's what I often do to improve my small talk skills.

(a) One strategy is to talk about what others and I have in common. (c) Some possible commonalities can be the weather, a mutual friend, or the situation we find ourselves in. (b) Another tip is to open up about yourself first as this will encourage people to do the same. (e) And most importantly, small talk is not an innate ability, but a skill that can be learned and needs practicing. (d) That means the more you do it, the better you'll become.

Write back to me soon to let me know if these tips work for you. Cheers.

### **Tam dịch**

Xin chào Nam,

Đây là những gì tôi thường làm để cải thiện kỹ năng nói chuyện phiếm của mình.

(a) Một chiến lược là nói về những điểm chung giữa tôi và người khác. (c) Một số điểm chung có thể là thời tiết, một người bạn chung hoặc tình huống mà chúng ta gặp phải. (b) Một mẹo khác là hãy chia sẻ về bản thân trước vì điều này sẽ khuyến khích mọi người làm như vậy. (e) Và quan trọng nhất, nói chuyện phiếm không phải là khả năng bẩm sinh mà là kỹ năng có thể học được và cần phải luyện tập. (d) Điều đó có nghĩa là bạn càng làm nhiều thì bạn càng trở nên giỏi hơn.

Hãy viết thư lại cho tôi sớm để cho tôi biết liệu những mẹo này có hiệu quả với bạn không. Thân ái.

Chọn C

### **40. A**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

#### **Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

In my opinion, attending college is a worthwhile investment.

(Theo tôi, học đại học là một khoản đầu tư xứng đáng.)

a. However, having one can open doors to financially-rewarding jobs later on.

(Tuy nhiên, việc học đại học có thể mở ra cánh cửa đến với những công việc có mức lương hậu hĩnh sau này.)

b. This allows them to transition between different careers instead of being stuck to just one.

(Điều này cho phép họ chuyển đổi giữa các nghề nghiệp khác nhau thay vì chỉ gắn bó với một nghề.)

c. Additionally, higher education, with its broader scope compared to vocational training, provides access to jobs requiring greater adaptability.

(Ngoài ra, giáo dục đại học, với phạm vi rộng hơn so với đào tạo nghề, cung cấp khả năng tiếp cận các công việc đòi hỏi khả năng thích ứng cao hơn.)

d. For instance, doctors and lawyers, who are among the top earners in society, must have a college degree to pursue their careers.

(Ví dụ, bác sĩ và luật sư, những người có thu nhập cao nhất trong xã hội, phải có bằng đại học để theo đuổi sự nghiệp của họ.)

e. It is true that a college degree does not always guarantee successful careers.

(Đúng là bằng đại học không phải lúc nào cũng đảm bảo sự nghiệp thành công.)

In short, getting a college education is still the surest path of a better future.

(Tóm lại, học đại học vẫn là con đường chắc chắn nhất cho một tương lai tốt đẹp hơn.)

### **Bài hoàn chỉnh**

In my opinion, attending college is a worthwhile investment.

(e) It is true that a college degree does not always guarantee successful careers. (a) However, having one can open doors to financially-rewarding jobs later on. (d) For instance, doctors and lawyers, who are among the top earners in society, must have a college degree to pursue their careers. (c) Additionally, higher education, with its broader scope compared to vocational training, provides access to jobs requiring greater adaptability. (b) This allows them to transition between different careers instead of being stuck to just one.

In short, getting a college education is still the surest path of a better future.

### **Tam dịch**

*Theo tôi, học đại học là một khoản đầu tư xứng đáng.*

*(e) Đúng là bằng đại học không phải lúc nào cũng đảm bảo sự nghiệp thành công. (a) Tuy nhiên, có bằng đại học có thể mở ra cánh cửa đến với những công việc có mức lương hậu hĩnh sau này. (d) Ví dụ, bác sĩ và luật sư, những người nằm trong số những người có thu nhập cao nhất trong xã hội, phải có bằng đại học để theo đuổi sự nghiệp của họ. (c) Ngoài ra, giáo dục đại học, với phạm vi rộng hơn so với đào tạo nghề, cung cấp khả năng tiếp cận các công việc đòi hỏi khả năng thích ứng cao hơn. (b) Điều này cho phép họ chuyển đổi giữa các nghề nghiệp khác nhau thay vì chỉ gắn bó với một nghề.*

*Tóm lại, học đại học vẫn là con đường chắc chắn nhất cho một tương lai tốt đẹp hơn.*

Chọn A